

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày 08 - 01 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Xuyên

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Ngô Như Ý
2. Bà Kim Thị Sà Mết

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Châu Ngọc Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Triệu Văn N, sinh ngày 21/01/1977 và bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1976. Cùng địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Triệu Văn N: Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 01/01/1976. Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo Giấy ủy quyền ngày 02/10/2023) (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Chí T, sinh ngày 01/01/1979 và bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 01/10/2023, Bản tự khai ngày 09/11/2023, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M, là nguyên đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Triệu Văn N, trình bày:

Vào ngày 13/9/2019 âm lịch, bà Nguyễn Thị Kim X trực tiếp đến gặp bà Nguyễn Thị M để vay tiền, nên cùng ngày bà M đã đưa cho bà X vay số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay, bà X có làm Biên nhận ngày 13/9/2019 âm lịch và

không có ai chứng kiến. Tuy nhiên, biên nhận này là do bà X tự ghi nên không ghi năm chỉ ghi ngày 13/9 âm lịch và do sơ xuất nên bà M không có kiểm tra lại. Khi vay 02 bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 5%/tháng. Sau khi vay, đến ngày 03/11/2019 âm lịch bà X chỉ thanh toán tiền lãi với số tiền 8.333.000 đồng và không thanh toán tiền gốc.

Vào ngày 03/11/2019 âm lịch, bà X trực tiếp đến gặp bà M để vay thêm tiền, nên cùng ngày bà M đã đưa cho bà X vay số tiền 30.000.000 đồng. Khi vay, bà X có làm Biên nhận ngày 03/11/2019 âm lịch và không có ai chứng kiến. Khi vay 02 bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 5%/tháng. Sau khi vay đến nay, bà X không thanh toán tiền lãi và gốc cho bà M.

Từ khi vay tiền đến nay, bà X và ông T chỉ thanh toán tiền lãi của khoản tiền vay 100.000.000 đồng được số tiền 8.333.000 đồng, sau đó bà X và ông T không thanh toán thêm khoản tiền lãi nào cả và cũng không thanh toán các khoản tiền gốc đã vay. Ông N và bà M đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu thanh toán số tiền trên nhưng bà X và ông T nhiều lần hứa hẹn trả mà không thực hiện đúng như đã thỏa thuận. Do bà X và ông T là vợ chồng và bà X vay tiền để phục vụ cho mục đích làm ăn, sinh hoạt chung trong gia đình nên ông N và bà M yêu cầu vợ chồng bà X và ông T cùng có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền vay của hai khoản vay vào ngày 13/9/2019 âm lịch và vào ngày 03/11/2019 âm lịch là 130.000.000 đồng và không yêu cầu thanh toán tiền lãi. Ngoài ra, ông N và bà M không có yêu cầu gì khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2023, bị đơn ông Phạm Chí T trình bày: Khoảng năm 2002 - 2003 ông T và bà X tổ chức đám cưới theo tập quán địa phương, đến năm 2004, ông T và bà X đăng ký kết hôn và được cấp giấy kết hôn. Ông T và bà X có 02 người con, hiện nay ông T và bà X vẫn còn là vợ chồng. Ông T với ông N và bà M không có giao dịch gì với nhau. Ông T không biết bà X vay tiền để làm gì do ông T không hay. Bà X vay tiền của bà M thì bà X đã ở tù rồi, ông T không biết gì hết. Hiện nay, ông N và bà M yêu cầu ông T và bà X thanh toán số tiền vay 130.000.000 đồng thì ông T không đồng ý với lý do ông T không có tiền trả và không biết việc bà X vay tiền. Ông T là tài xế chạy xe thuê, còn bà X làm chủ hội. Ông T chạy xe có tiền về đưa tiền cho bà X và bà X làm chủ hội có tiền cò (tiền hoa hồng) cùng nhau để nuôi con ăn học, sinh hoạt chung trong gia đình. Ngoài ra, ông T không trình bày gì thêm và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X trình bày: Bà X là vợ của ông T, bà X với ông N và bà M không có quan hệ gì, chỉ là người quen sống cùng xã. Bà X và ông T chung sống với nhau vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Năm 2019, bà X có vay tiền của bà M 02 lần; cụ thể: Lần 01 vào ngày 13/9/2019 âm lịch bà X có vay của bà M số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, việc vay tiền có làm biên nhận do bà X viết và ký tên, nội dung biên nhận không thỏa thuận lãi suất cũng không thỏa thuận thời gian thanh toán nợ; lần 2 vào ngày 03/11/2019 âm lịch, bà X vay của bà M số tiền 30.000.000 đồng có làm biên nhận do bà X viết, không

ký tên, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng không thể hiện trong biên nhận và không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ. Bà M là người giao tiền, bà X là người nhận tiền tại nhà bà M. Từ khi vay đến nay, bà X chưa thanh toán tiền vốn cho vợ chồng bà M nhưng có thanh toán tiền lãi cho bà M được hơn 01 năm, số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà X không nhớ vì không có sổ sách, giấy tờ gì ghi chép lại việc thanh toán tiền lãi cũng không làm biên nhận, bà X giao trực tiếp cho bà M, cũng không có ai chứng kiến. Việc bà X vay tiền của bà M thì ông T không biết. Bà X vay tiền dùng để trần hụi, lập hụi vì thời điểm này bà X làm chủ hụi, có nhiều hụi viên sau khi hốt hụi đã không đóng hụi chết cho bà X nên bà X phải vay tiền bên ngoài để lập hụi, trần hụi. Việc bà X làm chủ hụi thì ông T biết nhưng không biết việc hụi bị lỗ, bà X vay tiền bên ngoài để trần hụi, lập hụi đến khi hụi bể bà X không dám nói với ông T việc bà X có vay tiền của bà M. Ông T làm nghề tài xế, chạy xe dịch vụ, bà X làm chủ hụi, tiền lời từ việc làm chủ hụi và chạy xe thuê, vợ chồng cùng gom góp để nuôi con ăn học và sinh hoạt chung trong gia đình, khi bể hụi có bán xe ô tô để trả nợ. Bà X thừa nhận có vay của bà M và ông N số tiền gốc là 130.000.000 đồng, bà X đồng ý thanh toán số tiền này cho bà M và ông N nhưng do bà X đang đi chấp hành án nên chưa có điều kiện trả, khi nào chấp hành án xong, về đi làm có điều kiện bà X sẽ trả nợ cho bà M và ông N.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, những người tham dự phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M đối với ông T và bà X; buộc ông T và bà X thanh toán cho ông N và bà M số tiền 130.000.000 đồng. Ông T và bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông N và bà M khởi kiện yêu cầu ông T và bà X thanh toán cho ông N và bà M số tiền vay 130.000.000 đồng. Ông T và bà X hiện cư trú tại Ấp T, xã

L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông T và bà X có đơn xin giải quyết vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà X.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông N và bà M yêu cầu ông T và bà X thanh toán tổng số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 13/09/Âl và Tờ biên nhận ngày 03/11/2019 Âl. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2023, bà X thừa nhận có vay và còn nợ số tiền gốc 130.000.000 đồng của bà M và ông N theo các Biên nhận nêu trên và bà X đồng ý thanh toán số tiền 130.000.000 đồng nêu trên cho ông N và bà M; đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc ông N và bà M yêu cầu bà X thanh toán số tiền gốc đã vay 130.000.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.2] Ông N và bà M yêu cầu ông T phải cùng với bà X có trách nhiệm thanh toán số tiền 130.000.000 đồng cho ông N và bà M vì đây là nợ chung của vợ chồng ông T và bà X. Ông T không đồng ý thanh toán số nợ nêu trên cho ông N và bà M với lý do ông T không có tiền trả và ông T không biết việc bà X vay tiền; ông T cho rằng ông T không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà X và bà M. Bà X cũng cho rằng việc bà X vay tiền của bà M thì ông T không biết. Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền vay 130.000.000 đồng mà bà X vay từ bà M là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà X đang tồn tại. Mặt khác, bà X xác định bà X vay tiền của bà M với mục đích để lấp hụi, tràn hụi. Trong khi đó, ông T và bà X đều thống nhất thừa nhận ông T là tài xế chạy xe thuê, còn bà X là chủ hụi; ông T chạy xe có tiền về đưa tiền cho bà X và bà X làm chủ hụi có tiền cò (hoa hồng) để sử dụng vào mục đích nuôi con ăn học, sinh hoạt chung trong gia đình. Từ những chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định số tiền 130.000.000 đồng mà bà X vay từ bà M là nợ chung của bà X và ông T nên bà X và ông T phải có nghĩa vụ chung đối với khoản vay này và phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N và bà M số tiền vay 130.000.000 đồng theo quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M, buộc ông T và bà X cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông N và bà M tổng số tiền gốc là 130.000.000 đồng.

[2.3] Ông N và bà M không yêu cầu ông T, bà X thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc nêu trên; xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N và bà M nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với số tiền lãi bà X đã thanh toán cho bà M là 8.333.000 đồng, không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà X cho rằng đã thanh toán tiền lãi cho bà M được hơn 01 năm nhưng không xác định được số tiền cụ thể bao nhiêu và cũng không có bất kỳ chứng cứ gì chứng minh việc bà X đã thanh

toán cho bà M hơn 01 năm tiền lãi như bà X trình bày; mặt khác, bà X và ông T không có yêu cầu xem xét đối với số tiền lãi mà bà X đã thanh toán cho bà M và ông N nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M được chấp nhận toàn bộ nên ông T và bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 5% trên tổng số tiền ông T và bà X có trách nhiệm thanh toán cho ông N và bà M, bằng $5\% \times 130.000.000 \text{ đồng} = 6.500.000 \text{ đồng}$. Ông N và bà M không phải nộp án phí, đã dự nộp 3.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003693 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại.

[3] Như đã phân tích, các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và tiểu mục 1.3 Phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Tuyên xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn N và bà Nguyễn Thị M đối với ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Kim X về việc yêu cầu ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Kim X thanh toán số tiền gốc 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Buộc ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Kim X phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Triệu Văn N và bà Nguyễn Thị M số tiền gốc là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Kim X phải nộp 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Triệu Văn N và bà Nguyễn Thị M không phải nộp án phí, đã nộp tạm ứng án phí 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003693 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được hoàn lại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Mỹ Xuyên